

500+ TỪ VỰNG TIẾNG ANH ÔN THI IOE LỚP 2

Mục lục:

500+ TỪ VỰNG TIẾNG ANH ÔN THI IOE LỚP 2	1
Chủ đề 1: Greetings and Introductions (Chào hỏi và giới thiệu)	2
Chủ đề 2: Numbers (Số đếm)	5
Chủ đề 3: Colours (Màu sắc)	7
Chủ đề 4: Family (Gia đình)	9
Chủ đề 5: School Objects (Đồ dùng học tập)	11
Chủ đề 6: Classroom Activities (Hoạt động trong lớp)	13
Chủ đề 7: Body Parts (Bộ phận cơ thể)	15
Chủ đề 8: Feelings and Emotions (Cảm xúc)	17
Chủ đề 9: Toys (Đồ chơi)	19
Chủ đề 10: Animals (Động vật)	20
Chủ đề 11: Food and Drinks (Đồ ăn và thức uống)	22
Chủ đề 12: Fruits (Trái cây)	24
Chủ đề 13: Clothes (Quần áo)	26
Chủ đề 14: Weather (Thời tiết)	28
Chủ đề 15: Daily Activities (Hoạt động hằng ngày)	29
Chủ đề 16: House and Rooms (Ngôi nhà và các phòng)	31
Chủ đề 17: Places Around Us (Địa điểm xung quanh)	33
Chủ đề 18: Transportation (Phương tiện giao thông)	35
Chủ đề 19: Hobbies and Games (Sở thích và trò chơi)	37
Chủ đề 20: Festivals and Holidays (Lễ hội và ngày nghỉ)	38
Chủ đề 21: Action Verbs (Động từ hành động)	40
Chủ đề 22: Adjectives (Tính từ mô tả)	42
Chủ đề 23: Prepositions (Giới từ chỉ vị trí)	44
Chủ đề 24: Time Words (Từ chỉ thời gian)	45
Chủ đề 25: Common Expressions (Mẫu câu giao tiếp cơ bản)	46

Chủ đề 1: Greetings and Introductions (Chào hỏi và giới thiệu)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
hello	/hə'ləʊ/	xin chào	interjection	Hello, my name is Linda. → Xin chào, tên của tôi là Linda.
hi	/hai/	chào	interjection	Hi, Tom. Nice to meet you. → Chào Tom. Rất vui được gặp bạn.
goodbye	/ˌɡʊd'baɪ/	tạm biệt	interjection	Goodbye, see you again. → Tạm biệt, hẹn gặp lại bạn.
bye	/baɪ/	tạm biệt	interjection	Bye, Anna. Have a nice day. → Tạm biệt Anna. Chúc bạn một ngày vui vẻ.
morning	/'mɔːnɪŋ/	buổi sáng	noun	I get up in the morning. → Tôi thức dậy vào buổi sáng.
afternoon	/ˌɑːftə'nuːn/	buổi chiều	noun	Good afternoon, teacher. → Chào buổi chiều, cô giáo.
evening	/'iːvɪnɪŋ/	buổi tối	noun	Good evening, Dad. → Chào buổi tối, bố.
night	/naɪt/	ban đêm; tối	noun	Good night, Mom. → Chúc mẹ ngủ ngon.
name	/neɪm/	tên	noun	My name is Ben. → Tên của tôi là Ben.

student	/'stju:dənt/ /	học sinh	noun	I am a student. → Tôi là một học sinh.
teacher	/'ti:tʃə(r)/	giáo viên	noun	My teacher is kind. → Giáo viên của tôi rất tốt bụng.
friend	/frend/	bạn	noun	She is my best friend. → Cô ấy là bạn thân của tôi.
boy	/bɔɪ/	bé trai	noun	The boy is playing football. → Cậu bé đang chơi bóng đá.
girl	/gɜ:l/	bé gái	noun	The girl has a red bag. → Cô bé có một chiếc cặp màu đỏ.
child	/tʃaɪld/	đứa trẻ	noun	The child is happy. → Đứa trẻ rất vui.
children	/'tʃɪldrən/	những đứa trẻ	noun	The children are in the classroom. → Những đứa trẻ đang ở trong lớp học.
I	/aɪ/	tôi	pronoun	I am eight years old. → Tôi tám tuổi.
you	/ju:/	bạn	pronoun	You are my friend. → Bạn là bạn của tôi.
he	/hi:/	anh ấy; cậu ấy	pronoun	He is my brother. → Cậu ấy là anh/em trai của tôi.
she	/ʃi:/	cô ấy; bạn ấy	pronoun	She is my sister.

				→ Cô ấy là chị/em gái của tôi.
we	/wi:/	chúng tôi; chúng ta	pronoun	We are students. → Chúng tôi là học sinh.
they	/ðei/	họ; chúng nó	pronoun	They are my classmates. → Họ là bạn cùng lớp của tôi.
my	/mai/	của tôi	possessive adjective	This is my book. → Đây là quyển sách của tôi.
your	/jɔ:(r)/	của bạn	possessive adjective	What is your name? → Tên của bạn là gì?
his	/hɪz/	của anh ấy; của cậu ấy	possessive adjective	His name is Nam. → Tên của cậu ấy là Nam.
her	/hɜ:(r)/	của cô ấy; của bạn ấy	possessive adjective	Her bag is pink. → Cặp của cô ấy màu hồng.
meet	/mi:t/	gặp	verb	Nice to meet you. → Rất vui được gặp bạn.
introduce	/,ɪntrə'dju: s/	giới thiệu	verb	Let me introduce myself. → Hãy để tôi giới thiệu bản thân.
old	/əʊld/	tuổi; già	adjective	How old are you? → Bạn bao nhiêu tuổi?
young	/jʌŋ/	trẻ	adjective	The boy is young. → Cậu bé còn nhỏ.

Chủ đề 2: Numbers (Số đếm)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
zero	/ˈziərəʊ/	số 0	number	I have zero pencils. → Tôi có 0 cây bút chì.
one	/wʌn/	số 1	number	I have one apple. → Tôi có một quả táo.
two	/tu:/	số 2	number	There are two cats in the garden. → Có hai con mèo trong vườn.
three	/θri:/	số 3	number	She has three dolls. → Cô ấy có ba con búp bê.
four	/fɔ:(r)/	số 4	number	I see four birds. → Tôi nhìn thấy bốn con chim.
five	/faɪv/	số 5	number	There are five books on the desk. → Có năm quyển sách trên bàn.
six	/sɪks/	số 6	number	The boy is six years old. → Cậu bé sáu tuổi.
seven	/ˈsevn/	số 7	number	A week has seven days. → Một tuần có bảy ngày.
eight	/ert/	số 8	number	I have eight crayons. → Tôi có tám cây bút màu.
nine	/naɪn/	số 9	number	There are nine students in the room.

				→ Có chín học sinh trong phòng.
ten	/ten/	số 10	number	I can count from one to ten. → Tôi có thể đếm từ một đến mười.
eleven	/ɪˈlevn/	số 11	number	There are eleven players in a football team. → Có mười một cầu thủ trong một đội bóng đá.
twelve	/twelv/	số 12	number	There are twelve months in a year. → Có mười hai tháng trong một năm.
thirteen	/ˌθɜːˈtiːn/	số 13	number	I have thirteen stickers. → Tôi có mười ba miếng dán.
fourteen	/ˌfɔːˈtiːn/	số 14	number	She has fourteen pencils. → Cô ấy có mười bốn cây bút chì.
fifteen	/ˌfɪfˈtiːn/	số 15	number	There are fifteen chairs in the classroom. → Có mười lăm chiếc ghế trong lớp học.
sixteen	/ˌsɪksˈtiːn/	số 16	number	My class has sixteen students. → Lớp tôi có mười sáu học sinh.
seventeen	/ˌsevnˈtiːn/	số 17	number	He has seventeen toy cars. → Cậu ấy có mười bảy chiếc xe đồ chơi.
eighteen	/ˌeɪˈtiːn/	số 18	number	I see eighteen balloons.

				→ Tôi thấy mười tám quả bóng bay.
nineteen	/ˌnaɪnˈtiːn/	số 19	number	There are nineteen flowers. → Có mười chín bông hoa.
twenty	/ˈtwenti/	số 20	number	She can count to twenty. → Cô ấy có thể đếm đến hai mươi.

Chủ đề 3: Colours (Màu sắc)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
colour	/ˈkʌlə(r)/	màu sắc	noun	What colour is your bag? → Cặp của bạn màu gì?
red	/red/	màu đỏ	adjective/noun	I have a red pencil. → Tôi có một cây bút chì màu đỏ.
blue	/bluː/	màu xanh dương	adjective/noun	The sky is blue today. → Bầu trời hôm nay màu xanh dương.
yellow	/ˈjeləʊ/	màu vàng	adjective/noun	The banana is yellow. → Quả chuối màu vàng.
green	/ɡriːn/	màu xanh lá cây	adjective/noun	The leaves are green. → Những chiếc lá màu xanh lá cây.
orange	/ˈɒrɪndʒ/	màu cam	adjective/noun	She has an orange dress. → Cô ấy có một chiếc váy màu cam.

pink	/pɪŋk/	màu hồng	adjective/noun	My favourite colour is pink. → Màu yêu thích của tôi là màu hồng.
purple	/'pɜ:pl/	màu tím	adjective/noun	The flower is purple. → Bông hoa màu tím.
black	/blæk/	màu đen	adjective/noun	He has black hair. → Cậu ấy có mái tóc đen.
white	/waɪt/	màu trắng	adjective/noun	The cat is white. → Con mèo màu trắng.
brown	/braʊn/	màu nâu	adjective/noun	My school bag is brown. → Cặp đi học của tôi màu nâu.
grey	/greɪ/	màu xám	adjective/noun	The elephant is grey. → Con voi màu xám.
gold	/gəʊld/	màu vàng kim	adjective/noun	She has a gold star sticker. → Cô ấy có một miếng dán ngôi sao màu vàng kim.
silver	/'sɪlvə(r)/	màu bạc	adjective/noun	The car is silver. → Chiếc xe màu bạc.
dark	/dɑ:k/	tối, đậm màu	adjective	This is a dark blue bag. → Đây là chiếc cặp màu xanh dương đậm.
light	/laɪt/	sáng, nhạt màu	adjective	I like light green. → Tôi thích màu xanh lá nhạt.

favourite	/'feɪvərɪt/	yêu thích	adjective	Blue is my favourite colour. → Màu xanh dương là màu yêu thích của tôi.
rainbow	/'reɪnbəʊ/	cầu vồng	noun	I can see a rainbow after the rain. → Tôi có thể nhìn thấy cầu vồng sau cơn mưa.
paint	/peɪnt/	son; vẽ màu	verb	I paint a picture with colours. → Tôi vẽ một bức tranh bằng màu sắc.
colourful	/'kʌləfl/	nhiều màu sắc	adjective	The garden is colourful. → Khu vườn có nhiều màu sắc.

Chủ đề 4: Family (Gia đình)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
family	/'fæməli/	gia đình	noun	I love my family. → Tôi yêu gia đình của mình.
father	/'fa:ðə(r)/	bố, cha	noun	My father is a doctor. → Bố tôi là bác sĩ.
mother	/'mʌðə(r)/	mẹ	noun	My mother cooks dinner. → Mẹ tôi nấu bữa tối.
dad	/dæd/	bố	noun	My dad likes football. → Bố tôi thích bóng đá.
mum	/mʌm/	mẹ	noun	My mum is very kind. → Mẹ tôi rất tốt bụng.

parents	/'peərənts/	bố mẹ	noun	My parents are at home. → Bố mẹ tôi đang ở nhà.
brother	/'brʌðə(r)/	anh/em trai	noun	I have one brother. → Tôi có một người anh/em trai.
sister	/'sɪstə(r)/	chị/em gái	noun	My sister is eight years old. → Em gái tôi tám tuổi.
grandfather	/'grænfɑ:ðə(r)/	ông	noun	My grandfather tells me stories. → Ông tôi kể chuyện cho tôi nghe.
grandmother	/'grænmʌðə(r)/	bà	noun	My grandmother makes cakes. → Bà tôi làm bánh.
grandpa	/'grænpɑ:/	ông	noun	I visit my grandpa on Sunday. → Tôi thăm ông vào Chủ nhật.
grandma	/'grænma:/	bà	noun	My grandma has a small garden. → Bà tôi có một khu vườn nhỏ.
uncle	/'ʌŋkl/	chú, bác, cậu	noun	My uncle lives in Hanoi. → Chú tôi sống ở Hà Nội.
aunt	/ɑ:nt/	cô, dì, bác gái	noun	My aunt is a teacher. → Dì tôi là giáo viên.
cousin	/'kʌzn/	anh/chị/em họ	noun	My cousin likes drawing. → Anh họ của tôi thích vẽ.
baby	/'beɪbi/	em bé	noun	The baby is sleeping.

				→ Em bé đang ngủ.
son	/sʌn/	con trai	noun	They have a son. → Họ có một người con trai.
daughter	/'dɔ:tə(r)/	con gái	noun	She has a daughter. → Cô ấy có một người con gái.
home	/həʊm/	nhà, mái ấm	noun	I go home after school. → Tôi về nhà sau giờ học.
love	/lʌv/	yêu, yêu thương	verb	I love my family very much. → Tôi rất yêu gia đình của mình.

Chủ đề 5: School Objects (Đồ dùng học tập)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
school	/sku:l/	trường học	noun	I go to school every day. → Tôi đi học mỗi ngày.
classroom	/'kla:sru:m/	lớp học	noun	My classroom is big. → Lớp học của tôi rộng.
book	/bʊk/	sách	noun	This is my English book. → Đây là sách tiếng Anh của tôi.
notebook	/'nəʊtbʊk/	vở	noun	I write in my notebook. → Tôi viết vào vở của mình.
pen	/pen/	bút mực	noun	I have a blue pen.

				→ Tôi có một cây bút mực màu xanh.
pencil	/'pensl/	bút chì	noun	I use a pencil to write. → Tôi dùng bút chì để viết.
ruler	/'ru:lə(r)/	thước kẻ	noun	The ruler is on the desk. → Cây thước ở trên bàn.
eraser	/i'reizə(r)/	cục tẩy	noun	My eraser is white. → Cục tẩy của tôi màu trắng.
crayon	/'kreɪən/	bút sáp màu	noun	I colour the picture with crayons. → Tôi tô màu bức tranh bằng bút sáp.
pencil case	/'pensl keɪs/	hộp bút	noun	My pencils are in my pencil case. → Những cây bút chì của tôi ở trong hộp bút.
school bag	/sku:l bæɡ/	cặp sách	noun	My school bag is heavy. → Cặp sách của tôi nặng.
desk	/desk/	bàn học	noun	My book is on the desk. → Quyển sách của tôi ở trên bàn học.
chair	/tʃeə(r)/	ghế	noun	Sit on the chair, please. → Hãy ngồi trên ghế nhé.
board	/bɔ:d/	bảng	noun	The teacher writes on the board. → Giáo viên viết lên bảng.

computer	/kəm'pjʊ:tə(r)/	máy tính	noun	We use a computer in class. → Chúng tôi sử dụng máy tính trong lớp.
ruler	/'ru:lə(r)/	thước kẻ	noun	I need a ruler for maths. → Tôi cần một cây thước cho môn Toán.
scissors	/'sɪzəz/	cái kéo	noun	These scissors are new. → Cái kéo này mới.
glue	/glu:/	keo dán	noun	I use glue to make a card. → Tôi dùng keo để làm thiệp.
paper	/'peɪpə(r)/	giấy	noun	Write your name on the paper. → Hãy viết tên của bạn lên tờ giấy.
homework	/'həʊmwɜ:k/	bài tập về nhà	noun	I do my homework after dinner. → Tôi làm bài tập về nhà sau bữa tối.

Chủ đề 6: Classroom Activities (Hoạt động trong lớp)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
read	/ri:d/	đọc	verb	I read a book in the classroom. → Tôi đọc một quyển sách trong lớp học.
write	/raɪt/	viết	verb	I write my name on the paper. → Tôi viết tên của mình lên tờ giấy.
listen	/'lɪsn/	lắng nghe	verb	Listen to the teacher, please.

				→ Hãy lắng nghe giáo viên nhé.
speak	/spi:k/	nói	verb	I speak English with my friends. → Tôi nói tiếng Anh với bạn bè.
say	/sei/	nói, nói ra	verb	Say “hello” to your teacher. → Hãy nói “xin chào” với giáo viên của bạn.
ask	/ɑ:sk/	hỏi	verb	I ask my teacher a question. → Tôi hỏi giáo viên một câu hỏi.
answer	/'ɑ:nsə(r) /	trả lời	verb/noun	Please answer the question. → Hãy trả lời câu hỏi.
learn	/lɜ:n/	học	verb	We learn English at school. → Chúng tôi học tiếng Anh ở trường.
study	/'stʌdi/	học, nghiên cứu	verb	I study English every day. → Tôi học tiếng Anh mỗi ngày.
draw	/drɔ:/	vẽ	verb	I draw a picture of a cat. → Tôi vẽ một bức tranh về con mèo.
colour	/'kʌlə(r)/	tô màu	verb	I colour the flower red. → Tôi tô bông hoa màu đỏ.
count	/kaʊnt/	đếm	verb	I can count from one to ten. → Tôi có thể đếm từ một đến mười.
spell	/spel/	đánh vần	verb	Can you spell your name? → Bạn có thể đánh vần tên của bạn không?

match	/mætʃ/	nối, ghép	verb	Match the words with the pictures. → Hãy nối các từ với các bức tranh.
circle	/'sɜ:kl/	khoanh tròn	verb	Circle the correct answer. → Khoanh tròn đáp án đúng.
choose	/tʃu:z/	chọn	verb	Choose the right word. → Chọn từ đúng.
open	/'əʊpən/	mở	verb	Open your book, please. → Hãy mở sách của bạn ra.
close	/kləʊz/	đóng	verb	Close the door, please. → Hãy đóng cửa lại.
stand	/stænd/	đứng	verb	Stand up, please. → Hãy đứng lên.
sit	/sɪt/	ngồi	verb	Sit down, please. → Hãy ngồi xuống.

Chủ đề 7: Body Parts (Bộ phận cơ thể)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
body	/'bɒdi/	cơ thể	noun	This is my body. → Đây là cơ thể của tôi.
head	/hed/	đầu	noun	My head is round. → Đầu của tôi tròn.
face	/feɪs/	khuôn mặt	noun	She has a beautiful face.

				→ Cô ấy có một khuôn mặt đẹp.
hair	/heə(r)/	tóc	noun	Her hair is long. → Tóc của cô ấy dài.
eye	/aɪ/	mắt	noun	I have two eyes. → Tôi có hai mắt.
ear	/ɪə(r)/	tai	noun	I listen with my ears. → Tôi nghe bằng đôi tai của mình.
nose	/nəʊz/	mũi	noun	My nose is small. → Mũi của tôi nhỏ.
mouth	/maʊθ/	miệng	noun	Open your mouth. → Mở miệng của bạn ra.
tooth	/tu:θ/	răng	noun	I brush my tooth. → Tôi đánh răng.
teeth	/ti:θ/	răng (số nhiều)	noun	My teeth are white. → Răng của tôi màu trắng.
neck	/nek/	cổ	noun	My neck hurts. → Cổ của tôi bị đau.
shoulder	/ˈʃəʊldə(r)/	vai	noun	My bag is on my shoulder. → Cặp của tôi ở trên vai.
arm	/ɑ:m/	cánh tay	noun	I raise my arm. → Tôi giơ cánh tay lên.

hand	/hænd/	bàn tay	noun	Wash your hands before eating. → Rửa tay trước khi ăn.
finger	/'fɪŋgə(r)/	ngón tay	noun	I have five fingers on one hand. → Tôi có năm ngón tay trên một bàn tay.
leg	/leg/	chân	noun	My legs are strong. → Chân của tôi khỏe.
knee	/ni:/	đầu gối	noun	My knee is hurt. → Đầu gối của tôi bị đau.
foot	/fʊt/	bàn chân	noun	My foot is small. → Bàn chân của tôi nhỏ.
feet	/fi:t/	bàn chân (số nhiều)	noun	I have two feet. → Tôi có hai bàn chân.
toe	/təʊ/	ngón chân	noun	My toes are cold. → Những ngón chân của tôi lạnh.

Chủ đề 8: Feelings and Emotions (Cảm xúc)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
happy	/'hæpi/	vui vẻ	adjective	I am happy today. → Hôm nay tôi vui.
sad	/sæd/	buồn	adjective	The boy is sad. → Cậu bé buồn.
angry	/'æŋgri/	tức giận	adjective	She is angry with her brother.

				→ Cô ấy tức giận với em trai.
scared	/skeəd/	sợ hãi	adjective	The child is scared of the dog. → Đứa trẻ sợ con chó.
afraid	/ə'freɪd/	sợ	adjective	I am afraid of spiders. → Tôi sợ nhện.
tired	/'taɪəd/	mệt	adjective	I am tired after school. → Tôi mệt sau giờ học.
hungry	/'hʌŋɡri/	đói	adjective	I am hungry. I want some rice. → Tôi đói. Tôi muốn một ít cơm.
thirsty	/'θɜːsti/	khát	adjective	I am thirsty. I need some water. → Tôi khát. Tôi cần nước.
sleepy	/'sliːpi/	buồn ngủ	adjective	The baby is sleepy. → Em bé buồn ngủ.
excited	/ɪk'saɪtɪd/	hào hứng	adjective	I am excited about my birthday. → Tôi hào hứng về sinh nhật của mình.
surprised	/sə'praɪzd/	ngạc nhiên	adjective	She is surprised by the gift. → Cô ấy ngạc nhiên vì món quà.
worried	/'wʌrɪd/	lo lắng	adjective	My mother is worried about me. → Mẹ tôi lo lắng cho tôi.

love	/lʌv/	yêu thích	verb	I love my family. → Tôi yêu gia đình của mình.
like	/laɪk/	thích	verb	I like playing games. → Tôi thích chơi trò chơi.
dislike	/dɪs 'laɪk/	không thích	verb	I dislike rainy days. → Tôi không thích những ngày mưa.
smile	/smaɪl/	nụ cười; cười	noun/verb	She has a big smile. → Cô ấy có một nụ cười lớn.
cry	/kraɪ/	khóc	verb	The baby cries loudly. → Em bé khóc lớn.
laugh	/lɑ:f/	cười	verb	We laugh together. → Chúng tôi cùng nhau cười.
good	/ɡʊd/	tốt	adjective	He is a good student. → Cậu ấy là một học sinh giỏi.
bad	/bæd/	xấu; không tốt	adjective	It is a bad day. → Đây là một ngày không tốt.

Chủ đề 9: Toys (Đồ chơi)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
toy	/tɔɪ/	đồ chơi	noun	This is my favourite toy. → Đây là đồ chơi yêu thích của tôi.
doll	/dɒl/	búp bê	noun	She has a beautiful doll.

				→ Cô ấy có một con búp bê đẹp.
ball	/bɔ:l/	quả bóng	noun	The boy plays with a ball. → Cậu bé chơi với một quả bóng.
car	/kɑ:(r)/	xe ô tô đồ chơi	noun	I have a toy car. → Tôi có một chiếc xe ô tô đồ chơi.
robot	/'rəʊbɒt/	rô-bốt	noun	My robot can walk. → Rô-bốt của tôi có thể đi bộ.
kite	/kaɪt/	con diều	noun	I fly a kite in the park. → Tôi thả diều trong công viên.
teddy bear	/'tedi beə(r)/	gấu bông	noun	My teddy bear is brown. → Gấu bông của tôi màu nâu.
puzzle	/'pʌzl/	trò chơi ghép hình	noun	I like doing puzzles. → Tôi thích chơi ghép hình.
train	/treɪn/	tàu đồ chơi	noun	The toy train is on the floor. → Tàu đồ chơi ở trên sàn.
plane	/pleɪn/	máy bay đồ chơi	noun	He has a toy plane. → Cậu ấy có một chiếc máy bay đồ chơi.

Chủ đề 10: Animals (Động vật)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
animal	/'ænɪml/	động vật	noun	I love animals. → Tôi yêu động vật.

cat	/kæt/	con mèo	noun	The cat is sleeping. → Con mèo đang ngủ.
dog	/dɒg/	con chó	noun	My dog is very friendly. → Con chó của tôi rất thân thiện.
bird	/bɜːd/	con chim	noun	The bird can fly. → Con chim có thể bay.
fish	/fɪʃ/	con cá	noun	The fish is in the water. → Con cá ở trong nước.
rabbit	/'ræbɪt/	con thỏ	noun	The rabbit has long ears. → Con thỏ có đôi tai dài.
mouse	/maʊs/	con chuột	noun	The mouse is small. → Con chuột nhỏ.
duck	/dʌk/	con vịt	noun	The duck can swim. → Con vịt có thể bơi.
chicken	/'tʃɪkɪn/	con gà	noun	The chicken is in the garden. → Con gà ở trong vườn.
cow	/kaʊ/	con bò	noun	The cow eats grass. → Con bò ăn cỏ.

Chủ đề 11: Food and Drinks (Đồ ăn và thức uống)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
food	/fu:d/	thức ăn	noun	I like good food. → Tôi thích đồ ăn ngon.
drink	/drɪŋk/	đồ uống; uống	noun/verb	I drink water every day. → Tôi uống nước mỗi ngày.
water	/'wɔ:tə(r)/	nước	noun	I want some water. → Tôi muốn một ít nước.
milk	/mɪlk/	sữa	noun	I drink milk in the morning. → Tôi uống sữa vào buổi sáng.
juice	/dʒu:s/	nước ép	noun	She likes orange juice. → Cô ấy thích nước cam.
tea	/ti:/	trà	noun	My father drinks tea. → Bố tôi uống trà.
coffee	/'kɒfi/	cà phê	noun	My mother likes coffee. → Mẹ tôi thích cà phê.
rice	/raɪs/	cơm; gạo	noun	I eat rice for lunch. → Tôi ăn cơm vào bữa trưa.
bread	/bred/	bánh mì	noun	I have bread for breakfast. → Tôi ăn bánh mì vào bữa sáng.
cake	/keɪk/	bánh ngọt	noun	This cake is delicious. → Chiếc bánh này rất ngon.

egg	/eg/	quả trứng	noun	I eat an egg every morning. → Tôi ăn một quả trứng mỗi sáng.
meat	/mi:t/	thịt	noun	My father cooks meat for dinner. → Bố tôi nấu thịt cho bữa tối.
chicken	/'tʃɪkɪn/	thịt gà; con gà	noun	I like chicken and rice. → Tôi thích thịt gà và cơm.
fish	/fɪʃ/	cá	noun	We eat fish for dinner. → Chúng tôi ăn cá vào bữa tối.
soup	/su:p/	súp	noun	The soup is hot. → Món súp nóng.
noodle	/'nu:dl/	mì, sợi mì	noun	I like noodles. → Tôi thích mì.
sandwich	/'sænwɪtʃ/	bánh mì kẹp	noun	He has a sandwich for lunch. → Cậu ấy ăn bánh mì kẹp vào bữa trưa.
apple	/'æpl/	táo	noun	The apple is red. → Quả táo màu đỏ.
banana	/bə'na:nə/	chuối	noun	Monkeys like bananas. → Khi thích chuối.
hungry	/'hʌŋɡri/	đói	adjective	I am hungry after school. → Tôi đói sau giờ học.

Chủ đề 12: Fruits (Trái cây)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
fruit	/fru:t/	trái cây	noun	Fruit is good for health. → Trái cây tốt cho sức khỏe.
apple	/'æpl/	quả táo	noun	I have an apple in my bag. → Tôi có một quả táo trong cặp.
banana	/bə'na:nə/	quả chuối	noun	The banana is yellow. → Quả chuối màu vàng.
orange	/'ɒrɪndʒ/	quả cam	noun	I drink orange juice. → Tôi uống nước cam.
lemon	/'lemən/	quả chanh	noun	The lemon is sour. → Quả chanh có vị chua.
grape	/greɪp/	quả nho	noun	These grapes are sweet. → Những quả nho này ngọt.
mango	/'mæŋgəʊ/	quả xoài	noun	I like mangoes. → Tôi thích xoài.
watermelon	/'wɔ:təmeɪlən/	dưa hấu	noun	Watermelon is my favourite fruit. → Dưa hấu là trái cây yêu thích của tôi.
strawberry	/'strɔ:bəri/	dâu tây	noun	The strawberry is red. → Quả dâu tây màu đỏ.
pineapple	/'paɪnæpl/	quả dứa/thơm	noun	The pineapple is sweet.

				→ Quả dừa ngọt.
coconut	/'kəʊkənʌt/	quả dừa	noun	I drink coconut water. → Tôi uống nước dừa.
peach	/pi:tʃ/	quả đào	noun	The peach is soft. → Quả đào mềm.
pear	/peə(r)/	quả lê	noun	She eats a pear. → Cô ấy ăn một quả lê.
cherry	/'tʃeri/	quả anh đào	noun	The cherries are small. → Những quả anh đào nhỏ.
sweet	/swi:t/	ngọt	adjective	The mango is sweet. → Quả xoài ngọt.
sour	/'saʊə(r)/	chua	adjective	The lemon is sour. → Quả chanh chua.
fresh	/frefʃ/	tươi	adjective	These fruits are fresh. → Những trái cây này tươi.
wash	/wɒʃ/	rửa	verb	Wash the fruit before eating. → Rửa trái cây trước khi ăn.
eat	/i:t/	ăn	verb	I eat fruit every day. → Tôi ăn trái cây mỗi ngày.
taste	/teɪst/	nếm; vị	verb/noun	The cake tastes good. → Chiếc bánh có vị ngon.

Chủ đề 13: Clothes (Quần áo)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
clothes	/kləʊðz/	quần áo	noun	My clothes are clean. → Quần áo của tôi sạch.
shirt	/ʃɜ:t/	áo sơ mi; áo	noun	He wears a white shirt. → Cậu ấy mặc một chiếc áo trắng.
T-shirt	/'ti: ʃɜ:t/	áo thun	noun	I have a blue T-shirt. → Tôi có một chiếc áo thun xanh.
dress	/dres/	váy	noun	She wears a pink dress. → Cô ấy mặc một chiếc váy hồng.
skirt	/skɜ:t/	chân váy	noun	The girl has a new skirt. → Cô bé có một chiếc váy mới.
trousers	/'traʊzəz /	quần dài	noun	My trousers are black. → Quần dài của tôi màu đen.
shorts	/ʃɔ:ts/	quần short	noun	He wears shorts in summer. → Cậu ấy mặc quần short vào mùa hè.
jacket	/'dʒækɪt/	áo khoác	noun	I wear a jacket when it is cold. → Tôi mặc áo khoác khi trời lạnh.
coat	/kəʊt/	áo khoác dài	noun	My coat is warm. → Áo khoác của tôi ấm.
hat	/hæt/	mũ	noun	She wears a red hat.

				→ Cô ấy đội một chiếc mũ đỏ.
cap	/kæp/	mũ lưỡi trai	noun	He has a blue cap. → Cậu ấy có một chiếc mũ xanh.
shoes	/ʃu:z/	giày	noun	My shoes are new. → Giày của tôi mới.
socks	/sɒks/	tất	noun	I wear white socks. → Tôi mang tất trắng.
sandals	/'sændlɪz/	dép sandal	noun	These sandals are comfortable. → Đôi dép này thoải mái.
wear	/weə(r)/	mặc, mang	verb	I wear my school uniform. → Tôi mặc đồng phục đi học.
put on	/pʊt ɒn/	mặc vào	phrasal verb	Put on your jacket, please. → Hãy mặc áo khoác vào nhé.
take off	/teɪk ɒf/	cởi ra	phrasal verb	Take off your shoes. → Cởi giày ra.
clean	/kli:n/	sạch	adjective	My shirt is clean. → Áo của tôi sạch.
new	/nju:z/	mới	adjective	I have a new dress. → Tôi có một chiếc váy mới.
old	/əʊld/	cũ	adjective	This bag is old. → Chiếc túi này cũ.

Chủ đề 14: Weather (Thời tiết)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
weather	/ˈweðə(r)/	thời tiết	noun	How is the weather today? → Thời tiết hôm nay thế nào?
sunny	/ˈsʌni/	có nắng	adjective	It is sunny today. → Hôm nay trời nắng.
rainy	/ˈreɪni/	có mưa	adjective	It is rainy in July. → Trời mưa vào tháng Bảy.
cloudy	/ˈklaʊdi/	nhiều mây	adjective	The sky is cloudy. → Bầu trời nhiều mây.
windy	/ˈwɪndi/	có gió	adjective	It is windy outside. → Bên ngoài có gió.
snowy	/ˈsnəʊi/	có tuyết	adjective	It is snowy in winter. → Trời có tuyết vào mùa đông.
hot	/hɒt/	nóng	adjective	Summer is hot. → Mùa hè nóng.
cold	/kəʊld/	lạnh	adjective	The water is cold. → Nước lạnh.
warm	/wɔːm/	ấm	adjective	The weather is warm today. → Hôm nay thời tiết ấm áp.
cool	/kuːl/	mát mẻ	adjective	Autumn is cool. → Mùa thu mát mẻ.

rain	/reɪn/	mưa	noun/verb	I like listening to rain. → Tôi thích nghe tiếng mưa.
cloud	/klaʊd/	đám mây	noun	There is a big cloud in the sky. → Có một đám mây lớn trên trời.
sun	/sʌn/	mặt trời	noun	The sun is bright. → Mặt trời sáng.
snow	/snoʊ/	tuyết	noun	Children play in the snow. → Trẻ em chơi trong tuyết.
storm	/stɔ:m/	bão	noun	The storm is strong. → Cơn bão mạnh.

Chủ đề 15: Daily Activities (Hoạt động hằng ngày)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
wake up	/weɪk ʌp/	thức dậy	phrasal verb	I wake up at six o'clock. → Tôi thức dậy lúc sáu giờ.
get up	/get ʌp/	thức dậy, ra khỏi giường	phrasal verb	I get up early every day. → Tôi thức dậy sớm mỗi ngày.
brush	/brʌʃ/	chải, đánh	verb	I brush my teeth every morning. → Tôi đánh răng mỗi sáng.
wash	/wɒʃ/	rửa	verb	I wash my face.

				→ Tôi rửa mặt.
have breakfast	/hæv 'brekfəst/	ăn sáng	phrase	I have breakfast at home. → Tôi ăn sáng ở nhà.
go	/gəʊ/	đi	verb	I go to school by bus. → Tôi đi học bằng xe buýt.
come	/kʌm/	đến	verb	Come here, please. → Hãy đến đây.
school	/sku:l/	trường học	noun	I go to school every day. → Tôi đi học mỗi ngày.
play	/pleɪ/	chơi	verb	I play with my friends. → Tôi chơi với bạn bè.
study	/'stʌdi/	học	verb	I study English after school. → Tôi học tiếng Anh sau giờ học.
read	/ri:d/	đọc	verb	I read books before bed. → Tôi đọc sách trước khi ngủ.
watch	/wɒtʃ/	xem	verb	I watch TV in the evening. → Tôi xem TV vào buổi tối.
eat	/i:t/	ăn	verb	We eat dinner together. → Chúng tôi ăn tối cùng nhau.

cook	/kʊk/	nấu ăn	verb	My mother cooks dinner. → Mẹ tôi nấu bữa tối.
sleep	/sli:p/	ngủ	verb	I sleep at nine o'clock. → Tôi ngủ lúc chín giờ.

Chủ đề 16: House and Rooms (Ngôi nhà và các phòng)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
house	/haʊs/	ngôi nhà	noun	This is my house. → Đây là ngôi nhà của tôi.
home	/həʊm/	nhà, nơi ở	noun	I go home after school. → Tôi về nhà sau giờ học.
room	/ru:m/	căn phòng	noun	My room is small but nice. → Phòng của tôi nhỏ nhưng đẹp.
bedroom	/'bedru:m/	phòng ngủ	noun	I sleep in my bedroom. → Tôi ngủ trong phòng ngủ của mình.
living room	/'lɪvɪŋ ru:m/	phòng khách	noun	My family watches TV in the living room. → Gia đình tôi xem TV trong phòng khách.
kitchen	/'kɪtʃɪn/	nhà bếp	noun	My mother cooks in the kitchen. → Mẹ tôi nấu ăn trong nhà bếp.
bathroom	/'bɑ:θru:m/	phòng tắm	noun	The bathroom is clean. → Phòng tắm sạch sẽ.

dining room	/'daɪnɪŋ ru:m/	phòng ăn	noun	We have dinner in the dining room. → Chúng tôi ăn tối trong phòng ăn.
door	/dɔ:(r)/	cửa ra vào	noun	Close the door, please. → Hãy đóng cửa lại.
window	/'wɪndəʊ/	cửa sổ	noun	The window is open. → Cửa sổ đang mở.
wall	/wɔ:l/	bức tường	noun	There is a picture on the wall. → Có một bức tranh trên tường.
floor	/flɔ:(r)/	sàn nhà; tầng	noun	The toy is on the floor. → Đồ chơi ở trên sàn nhà.
table	/'teɪbl/	cái bàn	noun	The book is on the table. → Quyển sách ở trên bàn.
chair	/tʃeə(r)/	cái ghế	noun	Sit on the chair, please. → Hãy ngồi trên ghế nhé.
bed	/bed/	giường	noun	My teddy bear is on my bed. → Gấu bông của tôi ở trên giường.
sofa	/'səʊfə/	ghế sofa	noun	We sit on the sofa. → Chúng tôi ngồi trên ghế sofa.
lamp	/læmp/	đèn	noun	The lamp is next to the bed. → Cái đèn ở cạnh giường.
television	/'telɪvɪʒn/	tivi	noun	I watch television in the evening.

				→ Tôi xem tivi vào buổi tối.
picture	/ˈpɪktʃə(r)/	bức tranh, hình ảnh	noun	This picture is beautiful. → Bức tranh này đẹp.
garden	/ˈɡɑːdn/	khu vườn	noun	There are flowers in the garden. → Có những bông hoa trong khu vườn.

Chủ đề 17: Places Around Us (Địa điểm xung quanh)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
place	/pleɪs/	địa điểm, nơi chốn	noun	This is a nice place. → Đây là một nơi đẹp.
school	/sku:l/	trường học	noun	My school is near my house. → Trường của tôi gần nhà.
park	/pɑ:k/	công viên	noun	Children play in the park. → Trẻ em chơi trong công viên.
zoo	/zu:/	sở thú	noun	We see animals at the zoo. → Chúng tôi xem động vật ở sở thú.
library	/ˈlaɪbrəri/	thư viện	noun	I read books in the library. → Tôi đọc sách trong thư viện.
hospital	/ˈhɒspɪtl/	bệnh viện	noun	Doctors work in a hospital. → Bác sĩ làm việc trong bệnh viện.

supermarket	/'su:pəmə:kɪt/	siêu thị	noun	My mother buys food at the supermarket. → Mẹ tôi mua thức ăn ở siêu thị.
market	/'mɑ:kɪt/	chợ	noun	We go to the market on Sunday. → Chúng tôi đi chợ vào Chủ nhật.
shop	/ʃɒp/	cửa hàng	noun	There is a toy shop near my house. → Có một cửa hàng đồ chơi gần nhà tôi.
restaurant	/'restrɒnt/	nhà hàng	noun	My family eats at a restaurant. → Gia đình tôi ăn ở nhà hàng.
cinema	/'sɪnəmə/	rạp chiếu phim	noun	We watch a film at the cinema. → Chúng tôi xem phim ở rạp.
museum	/mju:'zi:əm/	bảo tàng	noun	I visit the museum with my class. → Tôi tham quan bảo tàng với lớp.
bank	/bæŋk/	ngân hàng	noun	My father goes to the bank. → Bố tôi đến ngân hàng.
street	/stri:t/	đường phố	noun	There are many cars on the street. → Có nhiều xe trên đường phố.
bridge	/brɪdʒ/	cây cầu	noun	The bridge is very long. → Cây cầu rất dài.

farm	/fɑ:m/	nông trại	noun	The cows are on the farm. → Những con bò ở trong nông trại.
beach	/bi:tʃ/	bãi biển	noun	We play on the beach. → Chúng tôi chơi trên bãi biển.
mountain	/'maʊntən/	ngọn núi	noun	The mountain is high. → Ngọn núi cao.
river	/'rɪvə(r)/	con sông	noun	The river is beautiful. → Con sông rất đẹp.
lake	/leɪk/	hồ	noun	There is a lake near my house. → Có một cái hồ gần nhà tôi.

Chủ đề 18: Transportation (Phương tiện giao thông)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
transport	/'trænspɔ:t/	phương tiện giao thông	noun	Transport helps people travel. → Phương tiện giao thông giúp mọi người đi lại.
car	/kɑ:(r)/	ô tô	noun	My father drives a car. → Bố tôi lái ô tô.
bus	/bʌs/	xe buýt	noun	I go to school by bus. → Tôi đi học bằng xe buýt.
bicycle	/'baɪsɪkl/	xe đạp	noun	I ride my bicycle every day. → Tôi đi xe đạp mỗi ngày.
bike	/baɪk/	xe đạp	noun	My bike is new.

				→ Xe đạp của tôi mới.
motorbike	/'məʊtəbaɪk/	xe máy	noun	My mother rides a motorbike. → Mẹ tôi đi xe máy.
train	/treɪn/	tàu hỏa	noun	The train is fast. → Tàu hỏa chạy nhanh.
plane	/pleɪn/	máy bay	noun	The plane is in the sky. → Máy bay ở trên bầu trời.
boat	/bəʊt/	thuyền	noun	They travel by boat. → Họ đi bằng thuyền.
ship	/ʃɪp/	tàu thủy	noun	The ship is on the sea. → Con tàu ở trên biển.
taxi	/'tæksi/	taxi	noun	We take a taxi to the airport. → Chúng tôi đi taxi đến sân bay.
truck	/trʌk/	xe tải	noun	The truck is big. → Chiếc xe tải lớn.
ambulance	/'æmbjələns/	xe cứu thương	noun	The ambulance helps sick people. → Xe cứu thương giúp người bệnh.
ride	/raɪd/	đi xe; cưỡi	verb	I ride my bike to school. → Tôi đi xe đạp đến trường.
drive	/draɪv/	lái xe	verb	My dad can drive a car. → Bố tôi có thể lái ô tô.

Chủ đề 19: Hobbies and Games (Sở thích và trò chơi)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
hobby	/'hɒbi/	sở thích	noun	My hobby is drawing. → Sở thích của tôi là vẽ.
game	/geɪm/	trò chơi	noun	This game is fun. → Trò chơi này vui.
play	/pleɪ/	chơi	verb	I play games with my friends. → Tôi chơi trò chơi với bạn bè.
draw	/drɔː/	vẽ	verb	I like to draw animals. → Tôi thích vẽ động vật.
sing	/sɪŋ/	hát	verb	She can sing well. → Cô ấy có thể hát hay.
dance	/dɑːns/	nhảy múa	verb	They dance together. → Họ nhảy múa cùng nhau.
read	/riːd/	đọc	verb	I read story books. → Tôi đọc truyện.
swim	/swɪm/	bơi	verb	I can swim in the pool. → Tôi có thể bơi trong hồ.
run	/rʌn/	chạy	verb	I run in the park. → Tôi chạy trong công viên.
jump	/dʒʌmp/	nhảy	verb	The children jump happily. → Những đứa trẻ nhảy vui vẻ.

football	/'fʊtbɔ:l/	bóng đá	noun	Boys like playing football. → Các bạn nam thích chơi bóng đá.
basketball	/'bɑ:skɪtbɔ:l/ /	bóng rổ	noun	He plays basketball after school. → Cậu ấy chơi bóng rổ sau giờ học.
badminton	/'bædmɪntən /	cầu lông	noun	I play badminton with my sister. → Tôi chơi cầu lông với chị/em gái.
chess	/tʃes/	cờ vua	noun	My grandfather plays chess. → Ông tôi chơi cờ vua.
puzzle	/'pʌzl/	trò ghép hình	noun	I like puzzles. → Tôi thích trò ghép hình.

Chủ đề 20: Festivals and Holidays (Lễ hội và ngày nghỉ)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
festival	/'festɪvl/	lễ hội	noun	The festival is exciting. → Lễ hội rất thú vị.
holiday	/'hɒlədeɪ/	kỳ nghỉ	noun	We have a long holiday. → Chúng tôi có một kỳ nghỉ dài.
birthday	/'bɜ:θdeɪ/	sinh nhật	noun	Today is my birthday. → Hôm nay là sinh nhật của tôi.
party	/'pa:ti/	bữa tiệc	noun	We have a birthday party. → Chúng tôi có một bữa tiệc sinh nhật.

cake	/keɪk/	bánh	noun	There is a cake on the table. → Có một chiếc bánh trên bàn.
gift	/ɡɪft/	món quà	noun	I get a gift from my friend. → Tôi nhận một món quà từ bạn.
present	/'preznt/	món quà	noun	She gives me a present. → Cô ấy tặng tôi một món quà.
Christmas	/'krɪsməs/	Giáng sinh	noun	We decorate the tree at Christmas. → Chúng tôi trang trí cây thông vào Giáng sinh.
New Year	/nju: jɪə(r)/	năm mới	noun	Happy New Year! → Chúc mừng năm mới!
Tet	/tet/	Tết	noun	We visit our grandparents at Tet. → Chúng tôi thăm ông bà vào dịp Tết.
moon	/mu:n/	mặt trăng	noun	The moon is beautiful tonight. → Mặt trăng tối nay rất đẹp.
lantern	/'læntən/	đèn lồng	noun	Children carry lanterns at the festival. → Trẻ em mang đèn lồng trong lễ hội.
flower	/'flaʊə(r)/	hoa	noun	We buy flowers for Tet. → Chúng tôi mua hoa vào dịp Tết.
decorate	/'dekəreɪt/	trang trí	verb	We decorate our house. → Chúng tôi trang trí nhà.

celebrate	/'selibreit/	tổ chức, kỷ niệm	verb	We celebrate my birthday. → Chúng tôi tổ chức sinh nhật của tôi.
-----------	--------------	------------------	------	---

Chủ đề 21: Action Verbs (Động từ hành động)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
go	/gəʊ/	đi	verb	I go to school every day. → Tôi đi học mỗi ngày.
come	/kʌm/	đến	verb	Come here, please. → Hãy đến đây.
walk	/wɔ:k/	đi bộ	verb	I walk to the park. → Tôi đi bộ đến công viên.
run	/rʌn/	chạy	verb	The boy can run fast. → Cậu bé có thể chạy nhanh.
jump	/dʒʌmp/	nhảy	verb	The rabbit can jump high. → Con thỏ có thể nhảy cao.
sit	/sɪt/	ngồi	verb	Please sit down. → Hãy ngồi xuống.
stand	/stænd/	đứng	verb	Stand up, please. → Hãy đứng lên.
open	/'əʊpən/	mở	verb	Open your book. → Mở sách của bạn ra.
close	/kləʊz/	đóng	verb	Close the window.

				→ Đóng cửa sổ lại.
look	/lʊk/	nhìn	verb	Look at the picture. → Nhìn vào bức tranh.
see	/si:/	nhìn thấy	verb	I can see a bird. → Tôi có thể nhìn thấy một con chim.
hear	/hɪə(r)/	nghe thấy	verb	I can hear music. → Tôi có thể nghe thấy âm nhạc.
touch	/tʌtʃ/	chạm vào	verb	Do not touch the fire. → Không chạm vào lửa.
hold	/həʊld/	cầm, giữ	verb	Hold my hand, please. → Hãy nắm tay tôi.
give	/ɡɪv/	cho, đưa	verb	Give me your book, please. → Hãy đưa tôi quyển sách của bạn.
take	/teɪk/	lấy, mang	verb	Take your bag with you. → Mang cặp theo bạn.
make	/meɪk/	làm, tạo ra	verb	I make a paper flower. → Tôi làm một bông hoa giấy.
help	/help/	giúp đỡ	verb	I help my mother at home. → Tôi giúp mẹ ở nhà.
clean	/kli:n/	làm sạch	verb	I clean my room. → Tôi dọn phòng của mình.

wash	/wɒʃ/	rửa	verb	Wash your hands before eating. → Rửa tay trước khi ăn.
------	-------	-----	------	---

Chủ đề 22: Adjectives (Tính từ mô tả)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
big	/bɪg/	lớn	adjective	The elephant is big. → Con voi rất lớn.
small	/smɔ:l/	nhỏ	adjective	The mouse is small. → Con chuột nhỏ.
tall	/tɔ:l/	cao	adjective	My brother is tall. → Anh trai tôi cao.
short	/ʃɔ:t/	thấp; ngắn	adjective	The pencil is short. → Cây bút chì ngắn.
long	/lɒŋ/	dài	adjective	She has long hair. → Cô ấy có mái tóc dài.
young	/jʌŋ/	trẻ	adjective	The teacher is young. → Giáo viên trẻ.
beautiful	/'bjʊ:tɪfl/	đẹp	adjective	The flower is beautiful. → Bông hoa đẹp.
cute	/kju:t/	dễ thương	adjective	The puppy is cute. → Chú chó con dễ thương.
nice	/naɪs/	tốt, đẹp	adjective	She is a nice girl. → Cô bé là người tốt.

kind	/kaɪnd/	tốt bụng	adjective	My mother is kind. → Mẹ tôi tốt bụng.
funny	/'fʌni/	vui tính, hài hước	adjective	He is funny. → Cậu ấy vui tính.
smart	/sma:t/	thông minh	adjective	Lan is a smart student. → Lan là học sinh thông minh.
strong	/strɒŋ/	khỏe, mạnh	adjective	The horse is strong. → Con ngựa khỏe.
weak	/wi:k/	yếu	adjective	The little bird is weak. → Chú chim nhỏ yếu.
fast	/fɑ:st/	nhanh	adjective	The car is fast. → Chiếc xe nhanh.
slow	/sləʊ/	chậm	adjective	The turtle is slow. → Con rùa chậm.
clean	/kli:n/	sạch	adjective	My room is clean. → Phòng tôi sạch.
dirty	/'dɜ:ti/	bẩn	adjective	My shoes are dirty. → Giày của tôi bẩn.
happy	/'hæpi/	vui	adjective	I am happy today. → Hôm nay tôi vui.
sad	/sæd/	buồn	adjective	The boy looks sad. → Cậu bé trông buồn.

Chủ đề 23: Prepositions (Giới từ chỉ vị trí)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
in	/ɪn/	trong	preposition	The book is in the bag. → Quyển sách ở trong cặp.
on	/ɒn/	trên	preposition	The cat is on the chair. → Con mèo ở trên ghế.
under	/ˈʌndə(r)/	dưới	preposition	The ball is under the table. → Quả bóng ở dưới bàn.
behind	/bɪˈhaɪnd/	phía sau	preposition	The dog is behind the door. → Con chó ở phía sau cửa.
in front of	/ɪn frʌnt əv/	phía trước	phrase	The car is in front of the house. → Chiếc xe ở phía trước ngôi nhà.
next to	/nekst tuː/	bên cạnh	phrase	The school is next to the park. → Trường học ở cạnh công viên.
near	/nɪə(r)/	gần	preposition	My house is near the school. → Nhà tôi gần trường.
far	/fɑː(r)/	xa	adjective	The zoo is far from here. → Sở thú xa nơi này.
between	/bɪˈtwiːn/	ở giữa	preposition	The ball is between the boxes. → Quả bóng ở giữa các chiếc hộp.

opposite	/'ɒpəzɪt/	đối diện	preposition	The bank is opposite the school. → Ngân hàng đối diện trường học.
----------	-----------	----------	-------------	--

Chủ đề 24: Time Words (Từ chỉ thời gian)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
day	/deɪ/	ngày	noun	Today is a sunny day. → Hôm nay là một ngày nắng.
week	/wi:k/	tuần	noun	There are seven days in a week. → Có bảy ngày trong một tuần.
month	/mʌnθ/	tháng	noun	January is the first month. → Tháng Một là tháng đầu tiên.
year	/jɪə(r)/	năm	noun	I am eight years old. → Tôi tám tuổi.
today	/tə'deɪ/	hôm nay	adverb	I go to school today. → Tôi đi học hôm nay.
tomorrow	/tə'mɒrəʊ/	ngày mai	adverb	See you tomorrow. → Hẹn gặp bạn ngày mai.
yesterday	/'jestədeɪ/	hôm qua	adverb	I played football yesterday. → Tôi đã chơi bóng đá hôm qua.
morning	/'mɔːnɪŋ/	buổi sáng	noun	I study in the morning. → Tôi học vào buổi sáng.

afternoon	/,ɑ:ftə'nu:n/	buổi chiều	noun	I play in the afternoon. → Tôi chơi vào buổi chiều.
evening	/'i:vnɪŋ/	buổi tối	noun	I watch TV in the evening. → Tôi xem TV vào buổi tối.

Chủ đề 25: Common Expressions (Mẫu câu giao tiếp cơ bản)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
please	/pli:z/	làm ơn	adverb	Open the door, please. → Làm ơn mở cửa.
thank you	/θæŋk ju: /	cảm ơn	expression	Thank you for your help. → Cảm ơn vì sự giúp đỡ của bạn.
thanks	/θæŋks/	cảm ơn	expression	Thanks, Mom. → Cảm ơn mẹ.
sorry	/'sɒri/	xin lỗi	expression	Sorry, I am late. → Xin lỗi, tôi đến muộn.
excuse me	/ɪk'skju:z mi: /	xin lỗi (khi hỏi)	expression	Excuse me, where is the library? → Xin lỗi, thư viện ở đâu vậy?
welcome	/'welkəm/	chào mừng; không có gì	expression	You are welcome. → Không có gì.
yes	/jes/	có, vâng	adverb	Yes, I do. → Vâng, tôi có.

no	/nəʊ/	không	adverb	No, I don't. → Không, tôi không.
OK	/,əʊ'keɪ/	được, ổn	expression	OK, let's go. → Được, chúng ta đi thôi.
help	/help/	giúp đỡ	expression	Help me, please. → Làm ơn giúp tôi.